

## **Công ty Cổ phần Vicostone**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 42

14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42

# Công ty Cổ phần Vicostone

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Trưởng Ban kiểm toán
Ông Nguyễn Văn Toán	Thành Viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2020

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền số 171/2017/UQ-Vicostone ngày 25 tháng 4 năm 2017.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vicostone

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60999244/21881423-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Phùng Mạnh Phú  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.533.499.753.243</b>	<b>4.456.305.278.663</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>398.691.448.030</b>	<b>469.919.515.100</b>
111	1. Tiền		139.191.448.030	176.419.515.100
112	2. Các khoản tương đương tiền		259.500.000.000	293.500.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.841.908.257.743</b>	<b>1.915.443.533.555</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	1.788.888.213.301	1.890.709.549.117
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	51.315.714.795	21.282.711.304
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.559.509.090	4.306.452.577
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(905.308.772)	(905.308.772)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>2.144.018.754.285</b>	<b>1.913.745.246.413</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.148.800.832.663	1.918.527.324.791
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.782.078.378)	(4.782.078.378)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>148.881.293.185</b>	<b>157.196.983.595</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.156.142.299	5.174.895.276
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		143.724.217.558	152.022.088.319
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		933.328	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.127.069.643.964</b>	<b>1.127.451.451.166</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.052.826.273.454</b>	<b>1.058.231.180.457</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.044.458.136.997	1.048.730.437.914
222	Nguyên giá		1.929.295.491.080	1.876.531.820.995
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(884.837.354.083)	(827.801.383.081)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	8.368.136.457	9.500.742.543
228	Nguyên giá		27.590.423.497	27.508.407.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.222.287.040)	(18.007.664.954)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>53.607.471.628</b>	<b>47.698.857.585</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	53.607.471.628	47.698.857.585
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.605.898.882</b>	<b>21.491.413.124</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	17.933.818.816	21.491.413.124
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.2	2.672.080.066	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.660.569.397.207</b>	<b>5.583.756.729.829</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.359.823.217.528</b>	<b>2.135.070.735.316</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.133.572.456.508</b>	<b>1.882.161.864.194</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	243.610.218.192	349.468.119.144
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.942.540.680	14.182.559.412
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	100.912.353.935	32.732.177.771
314	4. Phải trả người lao động		6.755.092.262	13.542.355.910
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.947.432.614	6.656.570.340
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	55.100.914.246	4.222.331.198
320	7. Vay ngắn hạn	14	1.601.252.521.331	1.417.553.641.838
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	114.051.383.248	43.804.108.581
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>226.250.761.020</b>	<b>252.908.871.122</b>
338	1. Vay dài hạn	14	226.095.823.968	252.695.332.670
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		154.937.052	213.538.452
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.300.746.179.679</b>	<b>3.448.685.994.513</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>3.300.746.179.679</b>	<b>3.448.685.994.513</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		129.549.102	129.549.102
415	3. Cổ phiếu quỹ		(293.331.372.873)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.551.233.538	18.551.233.538
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.886.438.632.790	1.741.047.074.751
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.325.493.760.189	974.515.344.276
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		560.944.872.601	766.531.730.475
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.660.569.397.207</b>	<b>5.583.756.729.829</b>

*Đương*

*Nguyễn Thị Nga*



Nguyễn Phương Anh  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	2.505.321.944.949	2.531.807.895.387
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	10.615.132.694	5.770.227.467
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	18.1	2.494.706.812.255	2.526.037.667.920
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.686.153.056.549	1.635.646.640.888
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		808.553.755.706	890.391.027.032
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	15.681.193.710	12.986.589.853
22	7. Chi phí tài chính	20	56.413.311.089	21.570.442.484
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		40.145.764.752	20.080.654.601
25	8. Chi phí bán hàng	21	66.380.905.528	70.458.174.962
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	38.393.950.355	27.968.376.269
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		663.046.782.444	783.380.623.170
31	11. Thu nhập khác		726.820.701	696.631.602
32	12. Chi phí khác		5.248.243.498	640.731.512
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(4.521.422.797)	55.900.090
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		658.525.359.647	783.436.523.260
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	100.252.567.112	113.183.868.995
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23	(2.672.080.066)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		560.944.872.601	670.252.654.265
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	3.277	3.854
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	3.277	3.854

*Nguyễn Phương Anh*

Nguyễn Phương Anh  
Người lập biểu

*Nguyễn Thị Nga*

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



*Phạm Anh Tuấn*  
Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>658.525.359.647</b>	<b>783.436.523.260</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		58.191.991.688	45.582.181.378
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.318.424.786	(162.133.701)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.191.634.618)	(1.601.748.480)
06	Chi phí lãi vay	20	40.145.764.752	20.080.654.601
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>761.989.906.255</b>	<b>847.335.477.058</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		75.515.330.841	(421.089.306.936)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(230.273.507.872)	52.877.217.946
11	Giảm các khoản phải trả		(59.710.699.044)	(87.132.457.577)
12	Giảm chi phí trả trước		3.576.347.285	1.160.043.087
14	Tiền lãi vay đã trả		(43.040.064.702)	(19.747.468.426)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(29.786.456.457)	(139.728.836.169)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.306.039.895)	(39.676.500.446)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>452.964.816.411</b>	<b>193.998.168.537</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(69.667.330.809)	(22.942.544.358)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	(49.269.557.490)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.191.634.618	1.601.748.480
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(67.475.696.191)</b>	<b>(70.610.353.368)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(293.331.372.873)	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.365.348.789.131	890.606.454.528
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.209.438.615.569)	(996.058.769.789)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(319.391.236.875)	(282.597.179.290)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(456.812.436.186)	(388.049.494.551)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(71.323.315.966)	(264.661.679.382)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		469.919.515.100	427.351.751.020
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		95.248.896	112.944.595
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	398.691.448.030	162.803.016.233



Nguyễn Phương Anh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 865 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 832 nhân viên).

### *Cơ cấu tổ chức*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế").

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 1 năm 2020. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**2.4 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                    |   |                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa                        | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày và với Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

*Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung*

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.



II. M. S. D. N : 050046  
 CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE  
 H. THACH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

##### *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.17 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	6.033.842.675	2.540.917.053
Tiền gửi ngân hàng	133.157.605.355	173.878.598.047
Các khoản tương đương tiền (*)	259.500.000.000	293.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>398.691.448.030</b>	<b>469.919.515.100</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% – 4,25%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,5% – 5%/năm).

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	775.275.135.598	858.059.014.026
- Công ty Pental Granite & Marble	200.155.303.264	238.677.998.020
- Công ty Australian Stone Design Marble Work	297.313.644.307	297.316.529.747
- Các khoản phải thu khách hàng khác	277.806.188.027	322.064.486.259
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.013.613.077.703	1.032.650.535.091
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.788.888.213.301</b>	<b>1.890.709.549.117</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(905.308.772)	(905.308.772)

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phượng Hoàng Xanh A&A, công ty mẹ của Công ty, và Công ty Cổ phần Style Stone, công ty trong cùng Tập đoàn.

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Chủ yếu gồm các khoản trả trước cho nhà cung cấp để mua hàng hóa vật tư và tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	72.666.682.272	-	43.013.849.103	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	199.647.985.134	-	192.756.347.566	-
Công cụ, dụng cụ	86.565.405.091	-	74.079.740.327	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.307.484.570	-	28.960.892.798	-
Thành phẩm	405.909.385.311	(4.782.078.378)	374.508.683.097	(4.782.078.378)
Hàng hóa	1.373.703.890.285	-	1.205.207.811.900	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.148.800.832.663</b>	<b>(4.782.078.378)</b>	<b>1.918.527.324.791</b>	<b>(4.782.078.378)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	Số đầu kỳ	(4.782.078.378)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ (*)	<u>(4.782.078.378)</u>	<u>(4.782.078.378)</u>

(\*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm đá cốt liệu thạch anh và đá Terastone. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	287.191.744.688	1.528.672.611.986	41.486.960.450	18.187.357.763	993.146.108	1.876.531.820.995
- Mua trong kỳ	729.738.270	2.535.124.461	113.000.000	321.234.878	-	3.699.097.609
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	49.064.572.476	-	-	-	49.064.572.476
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	287.921.482.958	1.580.272.308.923	41.599.960.450	18.508.592.641	993.146.108	1.929.295.491.080
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	58.860.484.035	233.706.937.568	12.594.270.158	12.427.154.877	-	317.588.846.638
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	118.611.834.321	669.479.733.031	25.353.525.742	14.252.837.267	103.452.720	827.801.383.081
- Khấu hao trong kỳ	8.190.639.782	46.037.961.812	2.003.951.032	741.346.744	62.071.632	57.035.971.002
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	126.802.474.103	715.517.694.843	27.357.476.774	14.994.184.011	165.524.352	884.837.354.083
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	168.579.910.367	859.192.878.955	16.133.434.708	3.934.520.496	889.693.388	1.048.730.437.914
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	161.119.008.855	864.754.614.080	14.242.483.676	3.514.408.630	827.621.756	1.044.458.136.997

Công ty Phenikaa Huế đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị thuộc dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam thuộc sở hữu của công ty này với giá trị còn lại là 529,7 tỷ VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	27.470.407.497	38.000.000	27.508.407.497
- Mua trong kỳ	82.016.000	-	82.016.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>27.552.423.497</u>	<u>38.000.000</u>	<u>27.590.423.497</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.300.827.400	38.000.000	1.338.827.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	17.969.664.954	38.000.000	18.007.664.954
- Hao mòn trong kỳ	1.214.622.086	-	1.214.622.086
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>19.184.287.040</u>	<u>38.000.000</u>	<u>19.222.287.040</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.500.742.543	-	9.500.742.543
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>8.368.136.457</u>	<u>-</u>	<u>8.368.136.457</u>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Mua sắm	33.055.857.733	22.119.620.896
Xây dựng cơ bản dở dang	20.551.613.895	25.579.236.689
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>53.607.471.628</u>	<u>47.698.857.585</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.537.997.247	3.489.786.674
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.618.145.052	1.685.108.602
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>5.156.142.299</u>	<u>5.174.895.276</u>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	6.250.162.124	6.387.528.325
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.989.742.386	6.803.980.563
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	681.631.081	1.416.516.054
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.012.283.225	6.883.388.182
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>17.933.818.816</u>	<u>21.491.413.124</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
- SHCP Pte, Ltd.	74.788.848.000	74.788.848.000	63.578.187.000	63.578.187.000
- Eternal Materials Co., Ltd.	7.624.214.400	7.624.214.400	55.603.328.000	55.603.328.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	146.155.984.250	146.155.984.250	140.621.375.753	140.621.375.753
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	15.041.171.542	15.041.171.542	89.665.228.391	89.665.228.391
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>243.610.218.192</b>	<b>243.610.218.192</b>	<b>349.468.119.144</b>	<b>349.468.119.144</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	45.457.117.597	(45.457.117.597)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.786.456.457	100.252.567.112	(29.786.456.457)	100.252.567.112
Thuế xuất, nhập khẩu	598.492.629	6.327.554.962	(6.555.169.527)	370.878.064
Thuế thu nhập cá nhân	2.347.228.685	5.135.814.518	(7.194.134.444)	288.908.759
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	-	245.510.340	(245.510.340)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.732.177.771</b>	<b>157.418.564.529</b>	<b>(89.238.388.365)</b>	<b>100.912.353.935</b>

**13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ tức phải trả	3.381.200.450	2.772.437.325
Các khoản phải trả khác	1.719.713.796	1.449.893.873
Phải trả khác cho các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 25)	50.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.100.914.246</b>	<b>4.222.331.198</b>

(\*) Đây là khoản tiền chuyển từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A, công ty mẹ của Công ty, để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A và Công ty Cổ phần Style Stone như trình bày tại Thuyết minh số 5.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. VAY**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 14.1)	1.364.354.624.434	1.364.354.624.434	1.366.537.986.360	(1.182.839.106.867)	1.548.053.503.927	1.548.053.503.927	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14.2)	53.199.017.404	53.199.017.404	26.599.508.702	(26.599.508.702)	53.199.017.404	53.199.017.404	
	<b>1.417.553.641.838</b>	<b>1.417.553.641.838</b>	<b>1.393.137.495.062</b>	<b>(1.209.438.615.569)</b>	<b>1.601.252.521.331</b>	<b>1.601.252.521.331</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 14.2)	252.695.332.670	252.695.332.670	-	(26.599.508.702)	226.095.823.968	226.095.823.968	
	<b>252.695.332.670</b>	<b>252.695.332.670</b>	<b>-</b>	<b>(26.599.508.702)</b>	<b>226.095.823.968</b>	<b>226.095.823.968</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.670.248.974.508</b>	<b>1.670.248.974.508</b>	<b>1.393.137.495.062</b>	<b>(1.236.038.124.271)</b>	<b>1.827.348.345.299</b>	<b>1.827.348.345.299</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. VAY** (tiếp theo)

**14.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty và khoản vay của Công ty con (\*) từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	295.787.382.881	12.697.462,24	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 2 năm 2021.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	274.435.911.190	11.783.422,55	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 1 năm 2021.
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiên Long	267.377.785.670	11.490.235,74	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	224.780.529.385	-	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021.
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	148.252.045.200	6.368.215,00	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021.
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	108.087.029.856	4.638.928,32	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 tới tháng 1 năm 2021.
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank – Chi nhánh Hà Nội	82.291.647.704	3.527.288,80	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 12 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thạch Thất	65.798.777.460	2.824.588,00	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 9 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (*)	54.251.968.652	-	Lãi vay phải trả hàng tháng, gốc vay phải trả trong tháng 12 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	15.165.107.804	650.527,96	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 2 năm 2021.
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	8.891.280.000	381.600,00	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả trong tháng 8 năm 2020.
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	2.934.038.125	-	Lãi phải trả hàng tháng, gốc phải trả trong tháng 11 năm 2020.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.548.053.503.927</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. VAY (tiếp theo)**

**14.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, ngoại trừ khoản vay có tài sản thế chấp dưới đây, các khoản vay còn lại của Công ty và công ty con là vay tín chấp ngắn hạn có lãi suất từ 1,8%/năm đến 3,4%/năm cho các khoản vay USD và lãi suất từ 4,8%/năm đến 5%/năm cho các khoản vay VND.

(\*) Khoản vay ngắn hạn này của công ty con có lãi suất từ 8,74%/năm đến 9,5%/năm và được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ số đường Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

**14.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	279.294.841.372	Tiền lãi được trả hàng tháng. Gốc phải trả từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 9 năm 2025.	8,74% - 9,5%	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu Cristobalite" tại địa chỉ số đường Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>279.294.841.372</b>			
Trong đó:				
Vay dài hạn	226.095.823.968			
Vay đến hạn trả	53.199.017.404			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	43.804.108.581	24.451.729.711
Trích quỹ trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 16.1</i> )	95.553.314.562	35.212.747.143
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(25.306.039.895)</u>	<u>(39.676.500.446)</u>
Số cuối kỳ	<u>114.051.383.248</u>	<u>19.987.976.408</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.600.000.000.000	60.800.000	(240.431.166.590)	88.958.137.122	-	1.281.964.765.737	2.730.552.536.269
- Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	18.551.233.538	-	18.551.233.538
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(35.212.747.143)	(35.212.747.143)
- Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(313.600.000.000)	(313.600.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	670.252.654.265	670.252.654.265
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	<b>1.600.000.000.000</b>	<b>60.800.000</b>	<b>(240.431.166.590)</b>	<b>88.958.137.122</b>	<b>18.551.233.538</b>	<b>1.603.404.672.859</b>	<b>3.070.543.676.929</b>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.600.000.000.000	129.549.102	-	88.958.137.122	18.551.233.538	1.741.047.074.751	3.448.685.994.513
- Mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-	(293.331.372.873)	-	-	-	(293.331.372.873)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(95.553.314.562)	(95.553.314.562)
- Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	560.944.872.601	560.944.872.601
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>1.600.000.000.000</b>	<b>129.549.102</b>	<b>(293.331.372.873)</b>	<b>88.958.137.122</b>	<b>18.551.233.538</b>	<b>1.886.438.632.790</b>	<b>3.300.746.179.679</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 05/2020 NQ/VCS-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện việc mua lại 4.800.000 cổ phiếu quỹ.

(\*\*) Trong kỳ, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2020 NQ VCS-DHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

(\*\*\*) Trong kỳ, Công ty cũng đã chia cổ tức bằng tiền đợt 3 năm 2019 với tổng số tiền là 320 tỷ VND theo Nghị quyết số 02/2020 NQ/VCS-HĐQT ngày 31 tháng 1 năm 2020 của Hội đồng Quản trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**16.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn góp cổ đồng Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	1.600.000.000.000	160.000.000	1.600.000.000.000	160.000.000
Các đối tượng khác	293.888.020.000	29.388.802	293.888.020.000	29.388.802
Thặng dư vốn cổ phần	129.549.102	-	129.549.102	-
Cổ phiếu quỹ	(293.331.372.873)	(4.800.000)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.306.798.176.229</b>	<b>155.200.000</b>	<b>1.600.129.549.102</b>	<b>160.000.000</b>

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>313.600.000.000</b>

**16.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>313.600.000.000</b>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	320.000.000.000	313.600.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2019 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	313.600.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 3 năm 2019 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>313.600.000.000</b>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (2.000 VND/cổ phiếu)	-	313.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**16.5 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Số lượng	Số lượng
<b>Cổ phiếu đã đăng ký phát hành</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>160.000.000</i>	<i>160.000.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(4.800.000)</b>	-
<i>Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ</i>	<i>(4.800.000)</i>	-
Cổ phiếu phổ thông	(4.800.000)	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>155.200.000</b>	<b>160.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	155.200.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

**17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đô la Mỹ (US\$)	2.839.596	6.481.928
- Euro (EUR)	94.805	79.936
- Đô la Canada (CAD)	1.250.118	3.969

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.505.321.944.949</b>	<b>2.531.807.895.387</b>
<i>Doanh thu bán hàng</i>	2.505.321.944.949	2.531.807.895.387
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>10.615.132.694</b>	<b>5.770.227.467</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	8.603.562.075	4.409.536.467
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	1.958.557.990	1.360.691.000
<i>Giảm giá hàng bán</i>	53.012.629	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.494.706.812.255</b>	<b>2.526.037.667.920</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	1.399.726.755.761	1.081.801.139.378



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU** (tiếp theo)

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.812.863.045	11.384.841.373
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.191.634.618	1.601.748.480
Doanh thu tài chính khác	676.696.047	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.681.193.710</u></b>	<b><u>12.986.589.853</u></b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.686.153.056.549	1.635.646.640.888
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.686.153.056.549</u></b>	<b><u>1.635.646.640.888</u></b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền vay	40.145.764.752	20.080.654.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.267.546.337	1.489.787.883
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.413.311.089</u></b>	<b><u>21.570.442.484</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí vận chuyển xếp dỡ	34.420.178.681	40.033.257.905
- Chi phí đóng hàng	6.383.374.646	8.006.628.225
- Chi phí lương nhân viên	6.380.981.324	5.510.141.117
- Chi phí bán hàng khác	19.196.370.877	16.908.147.715
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.380.905.528</b>	<b>70.458.174.962</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí lương quản lý	16.103.818.307	13.561.338.257
- Chi phí khấu hao	4.915.650.967	4.174.717.722
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.374.481.081	10.232.320.290
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.393.950.355</b>	<b>27.968.376.269</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.560.233.289.560	1.569.018.563.200
Chi phí nhân công	64.889.779.204	58.135.432.079
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	58.191.991.688	45.582.181.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.545.888.472	71.166.905.823
Chi phí khác	12.365.130.474	10.670.237.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.815.226.079.398</b>	<b>1.754.573.319.680</b>

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ hoạt động có ưu đãi thuế sau:

▶ Công ty Cổ phần Vicostone

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 96"). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

► Công ty Phenikaa Huế, công ty con

Công ty Phenikaa Huế được hưởng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ Dự án đầu tư. Công ty Phenikaa Huế được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2019 đến năm 2020) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (năm 2021 đến năm 2024). Theo đó, Công ty Phenikaa Huế được miễn thuế trong kỳ này.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.252.567.112	110.190.739.790
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của năm trước	-	2.993.129.205
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.672.080.066)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.580.487.046</b>	<b>113.183.868.995</b>

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**23.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>658.525.359.647</b>	<b>783.436.523.260</b>
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	131.705.071.929	156.687.304.652
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Khoản phạt nộp chậm	-	426.949
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	2.993.129.205
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ này	1.244.326.702	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	55.432.162	197.316.298
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất kinh doanh	-	250.680.217
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong kỳ này	-	(838.590.153)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong kỳ này	(57.573.359)	(2.229.718.818)
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất kinh doanh	(3.297.270.546)	-
Thuế TNDN được miễn giảm	(32.069.499.842)	(43.876.679.355)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>97.580.487.046</b>	<b>113.183.868.995</b>

**23.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Đơn vị tính: VND

	Báo cáo kết quả			
	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	2.672.080.066	-	(2.672.080.066)	-
	<b>2.672.080.066</b>	<b>-</b>		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>			<b>(2.672.080.066)</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty và công ty con xuất hàng bán. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty và công ty con cung cấp với mỗi bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

	Hoạt động kinh doanh trong nước		Hoạt động kinh doanh xuất khẩu		Đơn vị tính: VND	
					Loại trừ	Tổng cộng
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>						
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	974.830.543.675	1.519.876.268.580	-	-	-	2.494.706.812.255
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	90.546.946.216	-	(90.546.946.216)	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.065.377.489.891</b>	<b>1.519.876.268.580</b>	<b>(90.546.946.216)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.494.706.812.255</b>
<b>Kết quả</b>						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	270.424.521.668	539.243.765.497	-	-	-	809.668.287.165
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	-	-	-	(1.114.531.459)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	-	-	-	808.553.755.706
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	(150.028.396.059)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	-	-	658.525.359.647
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	(97.580.487.046)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	-	560.944.872.601
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản bộ phận	810.387.668.087	977.595.236.442	-	-	-	1.787.982.904.529
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	3.872.586.492.678
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.660.569.397.207</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	2.359.823.217.528
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.359.823.217.528</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>						
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	-	-	-	52.845.686.085
Khấu hao	-	-	-	-	-	58.250.593.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>				
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	634.496.919.821	1.891.540.748.099	-	2.526.037.667.920
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	21.842.237.945	-	(21.842.237.945)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>656.339.157.766</b>	<b>1.891.540.748.099</b>	<b>(21.842.237.945)</b>	<b>2.526.037.667.920</b>
<b>Kết quả</b>				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	89.413.495.797	802.745.963.171	-	892.159.458.968
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	-	(1.768.431.936)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	-	890.391.027.032
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	-	(107.010.403.862)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	783.436.523.260
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	(113.183.868.995)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	670.252.654.265
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản bộ phận	551.871.807.157	1.151.968.886.200	-	1.703.840.693.357
Tài sản không phân bổ	-	-	-	3.446.718.399.723
<b>Tổng tài sản</b>				
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.150.559.093.080
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>2.080.015.416.151</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>				
Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình	-	-	-	42.976.272.851
Khấu hao	-	-	-	45.631.015.877

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	346.976.826.359	275.078.388.378
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư	180.023.009.207	83.788.514.896
		Cổ tức phải trả	261.222.396.000	256.000.000.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	320.906.199.653	282.232.838.875
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	133.374.039.682	76.190.847.483
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	478.955.594.145	532.845.570.342
		Hàng bán bị trả lại	-	1.360.691.000
		Giảm giá hàng bán	53.012.629	-
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	289.626.121.151	246.561.310.097
		Mua hàng hóa và dịch vụ	456.033.777.979	310.641.862.801
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	95.582.981.122	45.953.488.737
		Mua hàng hóa và dịch vụ	61.701.072.457	44.382.241.422
		Mua hàng hóa, văn phòng phẩm và thực phẩm	4.831.006.805	5.749.910.747
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí thi công xây dựng	-	323.560.300
		Chi phí thuê mặt bằng, điện nước, phí dịch vụ	1.041.657.206	1.031.748.470
		Chi phí thi công xây dựng	-	472.803.770
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	140.851.703.903	95.274.197.647
Trường Trung học Cơ sở Lê Quý Đôn	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	81.366.339.180	-
Công ty Phenikaa Huế	Công ty cùng chủ sở hữu (Cho đến ngày 31 tháng 5 năm 2019)	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	-	1.187.210.176
		Mua hàng hóa, vật tư	-	82.349.890.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận trong hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 5 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</b>				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	263.946.460.003	539.401.462.435
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	262.845.131.517	290.810.913.263
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	171.932.130.954	119.962.031.451
Trường đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	190.266.797.538	35.351.610.942
Trường THCS Lê Quý Đôn – Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	89.502.973.098	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu bán hàng	35.119.584.593	21.366.180.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu bán hàng	-	25.758.337.000
			<b>1.013.613.077.703</b>	<b>1.032.650.535.091</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 11)</b>				
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua đá thành phẩm	13.689.003.859	36.717.224.439
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua đá thành phẩm	-	51.167.886.459
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả tiền mua hàng và dịch vụ	1.352.167.683	1.780.117.493
			<b>15.041.171.542</b>	<b>89.665.228.391</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 13)</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả khác	50.000.000.000	-
			<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lương và thưởng	8.140.248.429	8.761.285.737
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.140.248.429</b>	<b>8.761.285.737</b>



H. THACH TH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	560.944.872.601	670.252.654.265
Dự trích/thực trích quỹ khen, thưởng phúc lợi (*)	<u>(43.475.492.999)</u>	<u>(53.533.060.109)</u>
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b><u>517.469.379.602</u></b>	<b><u>616.719.594.156</u></b>
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>157.903.848</u></b>	<b><u>160.000.000</u></b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- <i>Lãi cơ bản</i>	3.277	3.854
- <i>Lãi suy giảm</i>	3.277	3.854

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh cho quỹ khen thưởng, phúc lợi dự trích căn cứ theo Nghị quyết số 01/2020/NQ/VCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 30 tháng 5 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty và công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	797.320.575	797.320.575
Trên 1 - 5 năm	4.460.466.300	4.460.466.300
Trên 5 năm	23.407.879.168	23.806.539.455
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.665.666.043</b>	<b>29.064.326.330</b>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m<sup>2</sup> đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 đồng Việt Nam/m<sup>2</sup>/năm và phí quản lý là 3.500 đồng Việt Nam/m<sup>2</sup>/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

Công ty Phenikaa Huế đang thuê 37.300 m<sup>2</sup> đất tại Lô CN1-5, Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế theo hợp đồng thuê hoạt động số 2403/2017/HĐTĐ/PHXH-TP ngày 24 tháng 3 năm 2017 với thời hạn thuê là 39 năm 9 tháng 8 ngày kể từ ngày bàn giao đất. Phí thuê đất là 15.015 đồng Việt Nam/m<sup>2</sup>/năm và phí quản lý là 4.050 đồng Việt Nam/m<sup>2</sup>/năm (đơn giá tiền thuê đất và phí quản lý nêu trên chưa bao gồm thuế GTGT). Tiền thuê đất và phí quản lý được trả hàng năm theo quy định của hợp đồng này.

**Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động**

Công ty và công ty con đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê.

**Kiện tụng**

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Nguyễn Phương Anh  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

